

Bản án số: 26/2024/DS-PT

Ngày: 09 - 9 - 2024

V/v *Tranh chấp đất đai theo quy định của pháp luật về đất đai.*

NHÂN DANH
NUỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Tử Lượng

Các Thẩm phán: ông Tạ Văn Vinh và ông Phạm Thanh Tùng

- **Thư ký phiên tòa:** bà Trần Thị Huyền – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình:** bà Bùi Thị Thúy Hằng - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 09 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 10/2024/TLPT-DS ngày 16 tháng 5 năm 2024 về việc Tranh chấp đất đai theo quy định của pháp luật về đất đai.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2024/DS-ST ngày 03 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 11/2024/QĐ-PT ngày 16 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

- Ông Phạm Văn V sinh năm 1930; địa chỉ: số nhà C, ngách E, ngõ A, đường H, phố N, phường N, thành phố N, tỉnh Ninh Bình.

- Bà Đinh Thị N sinh năm 1932; nơi cư trú cuối cùng: số nhà C, ngách E, ngõ A, đường H, phố N, phường N, thành phố N, tỉnh Ninh Bình (đã chết ngày 21/10/2018)

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Đinh Thị N:

- Ông Phạm Văn V sinh năm 1930; địa chỉ: số nhà C, ngách E, ngõ A,

đường H, phố N, phường N, thành phố N, tỉnh Ninh Bình.

- Bà Phạm Thị T sinh năm 1959; địa chỉ: số B, ngách C, đường Q, tổ A, phường T, thành phố T, tỉnh Ninh Bình.

- Bà Phạm Thị T1 sinh năm 1960; địa chỉ: số nhà C, ngách E, ngõ A, đường H, phố N, phường N, thành phố N, tỉnh Ninh Bình.

- Bà Phạm Thị D sinh năm 1971; địa chỉ: số nhà C, ngách E, ngõ A, đường H, phố N, phường N, thành phố N, tỉnh Ninh Bình.

Người đại diện hợp pháp của ông Phạm Văn V, bà Phạm Thị D: bà Phạm Thị T sinh năm 1959; địa chỉ: số B, ngách C, đường Q, tổ A, phường T, thành phố T, tỉnh Ninh Bình là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 15/6/2023).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Phạm Thị T: ông Nguyễn Minh N1, bà Bùi Thị T2 - Luật sư Công ty L thuộc Đoàn luật sư Thành phố H; địa chỉ: tầng H, tòa nhà C, số B Cầu G, phường D, quận C, Thành phố Hà Nội.

2. Bị đơn:

- Ông Phạm Văn D1 sinh năm 1966; địa chỉ: số nhà C, ngách E, ngõ A, đường H, phố N, phường N, thành phố N, tỉnh Ninh Bình.

- Bà Vũ Thị T3 sinh năm 1968; địa chỉ: số nhà C, ngách E, ngõ A, đường H, phố N, phường N, thành phố N, tỉnh Ninh Bình.

Người đại diện hợp pháp của ông Phạm Văn D1: anh Nguyễn Văn Q sinh năm 1988; địa chỉ: số nhà C, ngách E, ngõ A, đường H, phố N, phường N, thành phố N, tỉnh Ninh Bình là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 25/5/2022).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Phạm Văn D1, bà Vũ Thị T3: ông Giang Văn Q1, bà Nguyễn Thị T4 - Luật sư Công ty L1 tôi yêu luật thuộc Đoàn luật sư Thành phố H; địa chỉ: tầng F, tòa nhà V, số I phố D, phường D, quận C, Thành phố Hà Nội.

4. Người kháng cáo: bà Phạm Thị T là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Đinh Thị N, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Văn V, bà Phạm Thị D.

5. Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 23/02/2016 và trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn ông Phạm Văn V, bà Đinh Thị N và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Phạm Thị T (bà T đồng thời là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà N, người đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Thị D) trình bày:

Vợ chồng ông V, bà N có tài sản là thửa đất số 542 tờ bản đồ số 2 lập năm 1991, diện tích đất là 353m² (đất vườn 91m², đất ở 262m²), tại phố N, phường N, thành phố N, tỉnh Ninh Bình; đã được Ủy ban nhân dân huyện H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A916545 ngày 18/12/1991 mang tên ông Phạm Văn V.

Năm 1996 ông D1 (có vợ là T3) là con trai ông V bà N tự ý xây móng nhà trên một phần thửa đất số 542 của vợ chồng ông V và một phần thửa đất số 543 của cụ Đào Thị C (mẹ kế ông V, Bà Mẹ Việt Nam anh hùng).

Năm 1997 Nhà nước xây nhà tình nghĩa cho cụ C và đã xây trên phần móng nhà do vợ chồng ông D1 làm năm 1996. Cùng năm 1997 vợ chồng ông D1 xây thêm 01 gian buồng nối với ngôi nhà tình nghĩa của cụ C.

Khi xây dựng nhà tình nghĩa cho cụ C, chính quyền địa phương không xây dựng trên thửa đất của cụ C mà xây dựng trên thửa đất thuộc quyền sử dụng của vợ chồng ông V. Vợ chồng ông V đã nhiều lần phản đối nhưng chính quyền địa phương vẫn cố tình xây dựng. Sau khi xây dựng xong nhà tình nghĩa, vợ chồng ông D1 cùng sống với cụ C trên thửa đất của vợ chồng ông V. Năm 2009 cụ C chết, vợ chồng ông D1 sử dụng toàn bộ nhà, sân và diện tích đất 137,6m² của vợ chồng ông V.

Ông V bà N xác định, vợ chồng ông D1 có hoàn cảnh khó khăn nên cho nhờ đất để xây nhà ở tạm thời. Vị trí diện tích 137,6m² đất cho ông D1 mượn là: phía Bắc giáp đất ông V bà N; phía Tây giáp đất cụ C; phía Nam giáp đường phố; phía Đông giáp cổng nhà ông V bà N.

Ngày 23/11/2011 ông D1 có nói trên phường làm thủ tục chuyển đất ông V cho nhưng không phải thế, ông V chỉ nói: vợ chồng ông D1 đã làm nhà trên đất của ông V, ông V chỉ cho ở hết đời ông D1 mà thôi. Vì ông D1 không có con trai, nếu cho ông D1 thì ông D1 chuyển cho con rể, nay mai con rể nó bán đi thì gia đình ông V và tổ đường ở bãi tha ma.

Ngày 23/11/2011 bà Vũ Thị T3 viết một giấy viết tay là ông V đã cho đất, xin mực và cầm tay ông V, bà N ấn vào đơn rồi mang lên phường nên việc tặng cho không đúng luật.

Do vợ chồng ông D1 đối xử không tốt, không đúng đạo làm con, nhiều lần xúc phạm nên ông bà đã yêu cầu vợ chồng ông D1 chuyển đi nơi khác và trả lại đất nhưng vợ chồng ông D1 không trả, tiếp tục có nhiều hành vi xúc phạm ông bà. Vì vậy, ông V bà N khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông D1, bà T3 phải trả lại 137,6m² tại thửa đất số 542, tờ bản đồ số 2 lập năm 1991.

Theo đơn phản tố ngày 23/12/2019 và trong quá trình tham gia tố tụng, bị đơn là ông Phạm Văn D1, bà Vũ Thị T3, người đại diện theo ủy quyền của ông D1 là anh Nguyễn Văn Q trình bày:

Theo bản đồ năm 1985 thửa đất số 418 diện tích 504m² đứng tên cụ C; năm 1991 tách thành thửa số 542 diện tích 353m² đứng tên ông V và thửa số 543 diện tích 361m² đứng tên cụ C. Ông D1 và bà T3 cưới nhau năm 1989, sau đó vài năm thì vợ chồng ông V cho ông D1 một phần đất thuộc thửa số 542 để ra ở riêng. Việc cho đất, ông V bà N chỉ nói bằng miệng nhưng bà N đã dắt tay chỉ từng điểm mốc giới cho ông D1 (phía giáp cổng đi của bà N ông V dài 19m (cách cột cổng bên nhà ông N2 khoảng 1m), phía giáp với đường đi dài 7,6m, phía giáp đất của cụ C dài 18m và chiều cuối cắt ngang giáp đất của ông V bà N dài 7,3m).

Năm 1996 vợ chồng ông D1 đã bỏ móng đá trên đất được cho, do không có tiền nên chưa xây nhà. Năm 1997 Ủy ban nhân dân phường N làm nhà tình nghĩa cho cụ C. Được sự nhất trí của ông V bà N, Ủy ban nhân dân phường đã làm nhà tình nghĩa cho cụ C trên thửa đất số 542 và xây trên phần móng do vợ chồng ông D1 đã làm sẵn (đáng ra chỉ xây nhà cấp 4 nhưng có móng sẵn nên đã đổ mái bằng). Sau đó, gia đình ông D1 làm thêm căn buồng lòi khoảng 35m² nối với nhà tình nghĩa và làm thêm tầng 2 của ngôi nhà. Nhà ở trên thửa 542 và thửa 543 tờ bản đồ số 2 là nơi ở ổn định và duy nhất của gia đình ông D1 từ năm 1997 cho đến nay.

Ngày 14/5/2007 cụ C lập di chúc để lại quyền sử dụng thửa đất số 543 tờ bản đồ số 2, diện tích 361m², Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 18/12/1991 đứng tên cụ C cho vợ chồng ông D1 (di chúc đã được Ủy ban nhân dân phường N chứng thực, chưa sang tên thửa đất).

Ngày 23/11/2011 ông V và bà N làm đơn đề nghị chia tách chuyển nội bộ

gia đình, chia tách cho vợ chồng ông D1 145m² đất (54m² đất ở và 91m² đất vườn) mà ông bà đã cho trước đây để vợ chồng ông D1 làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đơn đề nghị của ông V, bà N được Ủy ban nhân dân phường N xác nhận.

Ngày 23/12/2019 bị đơn ông D1, bà T3 phản tố yêu cầu Tòa án công nhận việc tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông V, bà N và ông D1 theo đơn đề nghị chia tách thửa đất ngày 23/11/2011.

*Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2024/DS-ST ngày 03 tháng 4 năm 2024
Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình đã quyết định:*

Căn cứ các Điều 26, 35, 147, 157, 165, 180, 227, 228, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 122, 168, 722 Bộ luật dân sự năm 2005; các Điều 160, 161, 164, 165, 221 500, 501, 502, 503 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 106 Luật đất đai năm 2003; các điều 95, 96, 166, 170, 188 Luật đất đai năm 2013; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn có trách nhiệm trả lại cho nguyên đơn quyền sử dụng 137,6m² đất tại thửa số 542, tờ bản đồ số 2 năm 1991 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A916545, cấp ngày 18/12/1991, do Ủy ban nhân dân huyện H cấp cho ông Phạm Văn V (nay là thửa số 177 tờ bản đồ số 19 tên sử dụng đất là ông Phạm Văn V), địa chỉ: phố N, phường N, thành phố N, tỉnh Ninh Bình. Giữ nguyên hiện trạng thửa đất số 177 tờ bản đồ số 19, có diện tích 215,4 m² đất ở, tại địa chỉ: phố N, phường N, thành phố N, tỉnh Ninh Bình. Vị trí, kích thước các cạnh có sơ đồ (đính kèm).

2. Chấp nhận một yêu cầu phản tố của bị đơn công nhận quyền sử dụng 137,6m² đất gồm (46,6m² đất ở và 91m² đất vườn) có vị trí theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 11/8/2023 như sau: phía Đông giáp đất nhà cụ V (KT 7,82m+6,72m), phía Tây giáp đất cụ Đào Thị C, phía Nam giáp đường phố (KT 7,53m), phía Bắc giáp đất cụ V (KT 6,59m) đã kê khai lồng ghép vào thửa số 543, tờ bản đồ số 2 năm 1991. (nay là thửa số 175 tờ bản đồ số 19 tên sử dụng đất là ông Phạm Văn D1), địa chỉ: phố N, phường N, thành phố N, tỉnh Ninh Bình. Giữ nguyên hiện trạng ranh giới giữa thửa đất số 175 và 177 tờ bản đồ số

19, tại địa chỉ: phố N, phường N, thành phố N, tỉnh Ninh Bình. Vị trí, kích thước các cạnh có sơ đồ (đính kèm).

3. Các đương sự được quyền liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký, xác lập, hoàn chỉnh thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên theo quy định pháp luật.

4. Về chi phí tố tụng:

4.1. Về chi phí đăng phát, thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú nguyên đơn phải chịu số tiền 4.500.000 đồng, nguyên đơn đã nộp xong.

4.2. Về chi phí đo đạc, thẩm định và định giá tài sản.

- Nguyên đơn phải chịu số tiền 7.650.000 đồng, nguyên đơn đã nộp xong.
- Bị đơn phải chịu số tiền 3.050.000 đồng, bị đơn đã nộp xong.

4.3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Nguyên đơn cụ Phạm Văn V được miễn án phí theo quy định và được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí 6.880.000 đồng (sáu triệu tám trăm tám mươi nghìn đồng) đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Ninh Bình theo biên lai thu tiền số AA/2016/0000007 ngày 17/03/2016.

- Bị đơn không phải chịu án phí, được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Ninh Bình theo biên lai thu tiền số AA/2018/0001380 ngày 24/12/2019.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 15/4/2024 bà Phạm Thị T là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Đinh Thị N, đồng thời là người đại diện hợp pháp của ông Phạm Văn V, bà Phạm Thị D kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm số 02/2024/DS-ST ngày 03/4/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình.

Lý do: Tòa án sơ thẩm chưa xem xét đầy đủ các chứng cứ, lời khai của các bên liên quan trong vụ án, đặc biệt chưa xem xét tính hợp pháp các tài liệu của bị đơn cung cấp nên đã phán quyết gây thiệt hại nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn.

Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa toàn bộ bản án sơ thẩm theo hướng:

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.
- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả lại diện tích đất còn thiếu cho ông V, bà N theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A916545 ngày 18/12/1991.

- Giao cho nguyên đơn quản lý nhà tình nghĩa của cụ Đào Thị C để thờ cúng cụ C và Liệt sỹ Phạm Văn T5.

- Nguyên đơn sẽ thanh toán giá trị căn buồng $35m^2$ do bị đơn xây dựng.

Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 03/QĐ-VKS-DS ngày 16/4/2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Ninh Bình:

1. Kháng nghị toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2024/DS-ST ngày 03/4/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình theo thủ tục phúc thẩm.

2. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử phúc thẩm vụ án theo hướng hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2024/DS-ST ngày 03/4/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình. Lý do:

- Tòa án không thu thập tài liệu, chứng cứ liên quan đến việc xây dựng nhà tình nghĩa cho Bà Mẹ Việt Nam anh hùng Đào Thị C tại Công ty cổ phần X1 để làm rõ tại thời điểm xây nhà tình nghĩa, chính quyền địa phương và Công ty cổ phần X1 tại sao không làm nhà trên thửa đất số 543 thuộc quyền sử dụng của cụ C mà lại làm nhà trên thửa đất số 542 thuộc quyền sử dụng của vợ chồng ông V.

- Kết quả đo vẽ tại biên bản xem xét, thẩm định tại chổ ngày 11/8/2023 Tòa án không xác định được ranh giới giữa thửa đất của cụ V và thửa đất của ông D1 là ở vị trí nào.

- Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 23/11/2011 giữa ông V bà N với ông D1 bà T3 đối với diện tích $145m^2$ (gồm $54m^2$ đất ở và $91m^2$ đất vườn) tại thửa đất số 542 tờ bản đồ số 02 lập năm 1991 có chứng thực của Ủy ban nhân dân phường N nhưng Tòa án không xác minh tại Ủy ban nhân dân nhân dân phường N về việc chứng thực là không đầy đủ.

- Tòa án nhận định công nhận Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất là $145m^2$ nhưng không ghi căn cứ pháp luật, phù hợp với điều khoản của luật nào là chưa đầy đủ.

- Ranh giới, vị trí, kích thước diện tích đất bị đơn yêu cầu công nhận theo mô tả của bị đơn tại biên bản xem xét, thẩm định tại chổ ngày 11/8/2023 khác với ranh giới, vị trí, kích thước mà phía nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lại. Tòa án chưa làm rõ ranh giới giữa thửa đất của ông V và thửa đất của ông D1, nhưng lại nhận định vị trí, kích thước theo mô tả của bị đơn là không có căn cứ.

- Tòa án chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn về việc công nhận quyền sử dụng đất của vợ chồng bị đơn đối với diện tích $137,6m^2$ đất (gồm

46,6m² đất ở và 92m² đất vườn) có vị trí theo biên bản xem xét thẩm định tại chõ ngày 11/8/2023 như sau: phía Đông giáp đất nhà cụ V (KT 7,82m+6,72m), phía Tây giáp đất cụ Đào Thị C, phía Nam giáp đường phố (KT 7,53m), phía Bắc giáp đất cụ V (KT 6,59m) đã kê khai lồng ghép tại thửa số 543 tờ bản đồ số 2 năm 1991, nhưng tại sơ đồ đính kèm bản án không xác định vị trí 137,6m² kích thước các cạnh như thế nào, gây khó khăn cho công tác thi hành án và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Toà án nhận định và quyết định công nhận quyền sử dụng 137,6m² đất đã kê khai “lồng ghép” tại thửa số 543 tờ bản đồ số 2 lập năm 1991, là vượt quá yêu cầu phản tố của bị đơn; bị đơn đề nghị công nhận 145m² đất được tặng cho độc lập chứ không đề nghị công nhận “lồng ghép” vào thửa đất số 543 tờ bản đồ số 2 lập năm 1991.

- Bị đơn đề nghị công nhận 145m² đất, Toà án công nhận một phần yêu cầu phản tố là 137,6m² đất, nhưng không ghi diện tích không công nhận là 7,4m² có kích thước, vị trí như thế nào là đất ở hay đất vườn là không đầy đủ.

- Theo kết quả đo vẽ, xem xét thẩm định tại chõ ngày 11/8/2023 thì tổng diện tích đất thực tế gia đình ông V đang sử dụng là 345m² nhưng Tòa án vẫn công nhận diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 353m² để trừ đi phần diện tích đất đã cắt sang nhà ông D1 137,6m² ($353m^2 - 137,6m^2 = 215,4m^2$) là không đúng.

- Về án phí sơ thẩm: bản án chỉ chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn nhưng không buộc bị đơn phải chịu án phí đối với phần yêu cầu phản tố không được chấp nhận, là vi phạm quy định tại khoản 5 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo; đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo của nguyên đơn; nhất trí với ý kiến của bị đơn về việc đề nghị HĐXX tạm ngừng phiên tòa để xem xét, thẩm định tại chõ hiện trạng diện tích của hai thửa đất.

Bị đơn giữ nguyên yêu cầu phản tố; để làm căn cứ xác định vị trí, kích thước, diện tích đất tranh chấp, đề nghị HĐXX tạm ngừng phiên tòa tiến hành xem xét, thẩm định tại chõ hiện trạng diện tích của hai thửa đất (175+177 tờ bản đồ số 19 lập năm 2011).

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình giữ nguyên Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 03/QĐ-VKS-DS ngày 16/4/2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Ninh Bình và phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm; đề nghị Hội đồng xét xử:

- Áp dụng khoản 3 Điều 308, Điều 310, khoản 1 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

- Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Phạm Thị T và Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 03/QĐ-VKS-DS ngày 16/4/2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Ninh Bình; hủy Bản án sơ thẩm số 02/2024/DS-ST ngày 03 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

- Người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; hoàn trả lại cho bà T tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử thấy:

[1] Về tố tụng

Bà Phạm Thị T đã thực hiện quyền, nghĩa vụ của người kháng cáo theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Ninh Bình ra quyết định kháng nghị đúng thẩm quyền và trong hạn luật định. Do đó, vụ án được xét xử lại theo trình tự, thủ tục phúc thẩm.

Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng bà Phạm Thị T1 người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Đinh Thị N vắng mặt tại phiên tòa không có lý do; bà Vũ Thị T3 là bị đơn vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt bà T1, bà T3.

[2] Về nội dung vụ án

Theo tờ bản đồ số 2 xã N lập năm 1991, trang 57 Sổ mục kê lập năm 1991, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A 916545 ngày 18/12/1991, Giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất số A 916062 ngày 18/12/1991, thửa đất số 542 diện tích 353m² thuộc quyền sử dụng của ông Phạm Văn V và thửa đất số 543 diện tích 361m² thuộc quyền sử dụng của cụ Đào Thị C.

Diện tích đất tranh chấp thuộc một phần thửa đất số 542 đã được nhập vào thửa đất số 543 từ năm 2011 và hình thành nên thửa đất số 175 tờ bản đồ số 19. Hiện nay, diện tích, kích thước, hình thể của hai thửa đất đã thay đổi; không xác định được ranh giới, mốc giới của hai thửa đất trước khi tách nhập; trên diện tích đất tranh chấp có nhà ở của cụ C. Trong vụ án này, tuy không có yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ C nhưng việc giải quyết tranh chấp đất đai (chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn hay chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn) cần thiết phải phân định, xác định ranh giới đất của cụ C và đất của ông V nên có liên quan trực tiếp đến thửa đất của cụ C. Cụ C đã chết, di sản chưa chia (cụ C có di chúc nhưng chưa công bố theo quy định của pháp luật) nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét đưa những người thừa kế của cụ C vào tham gia tố tụng là bỏ lọt người tham gia tố tụng, ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích của họ.

(Trong hồ sơ vụ án thể hiện: con chồng của cụ C là ông Phạm Văn V, bà Phạm Thị N3, bà Phạm Thị C1. Chị em ruột của cụ C là bà Đào Thị X, bà Đào Thị H, bà Đào Thị C2. Ngày 10/5/2018 bà T đã có đơn yêu cầu Tòa án đưa bà X, bà H, bà C2 vào tham gia tố tụng, bút lục số 127).

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án sơ thẩm không thu thập tài liệu, chứng cứ cần thiết sau đây:

Không thu thập tài liệu, chứng cứ để làm rõ căn cứ của việc nhập một phần diện tích của thửa đất số 542 vào thửa đất số 543 để hình thành nên thửa đất số 175 tờ bản đồ số 19 lập năm 2011 và việc đăng ký biến động quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Hiện tại ranh giới, mốc giới của thửa đất số 542 tờ bản đồ số 2 và thửa đất số 543 tờ bản đồ số 2 không xác định được trên thực địa. Để giải quyết được tranh chấp (yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố) cần thiết phải xác định diện tích thực tế của hai thửa đất (175+177 tờ bản đồ số 19 lập năm 2011); diện tích, ranh giới đất thực tế gia đình ông D1, gia đình ông V đang quản lý, sử dụng nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chưa thực hiện việc xem xét thẩm định những nội dung nêu trên nên không đủ căn cứ để xác định vị trí, kích thước diện tích đất tranh chấp.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn và bị đơn đều nhất trí đề nghị HĐXX tạm ngừng phiên tòa để tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ diện tích của hai thửa đất (175+177 tờ bản đồ số 19 lập năm 2011) và xác định vị trí, kích thước, diện tích đất tranh chấp. Tuy nhiên, như đã nhận định ở trên việc xác định ranh giới, mốc giới của hai thửa đất; xác định vị trí, kích thước, diện tích đất tranh chấp có liên quan đến nhà đất của cụ C. Cụ C đã chết nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chưa xác định và đưa những người thừa kế của cụ C vào tham gia tố tụng nên Tòa án cấp phúc thẩm không thể khắc phục được.

Ngoài ra, trong phần quyết định bản án sơ thẩm tuyên: “*1....Giữ nguyên hiện trạng thửa đất số 177 tờ bản đồ số 19, có diện tích 215,4 m² đất ở, tại địa chỉ: phố N, phường N, thành phố N, tỉnh Ninh Bình. Vị trí, kích thước các cạnh có sơ đồ (đính kèm)*”. “*2.... Giữ nguyên hiện trạng ranh giới giữa thửa đất số 175 và 177 tờ bản đồ số 19, tại địa chỉ: phố N, phường N, thành phố N, tỉnh Ninh Bình. Vị trí, kích thước các cạnh có sơ đồ (đính kèm)*” là vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố của đương sự.

Do Tòa án cấp sơ thẩm bỏ lọt người tham gia tố tụng, thu thập chứng chưa đầy đủ, tại phiên tòa phúc thẩm không thể bổ sung được. Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Ninh Bình; hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Đối với yêu cầu của nguyên đơn về việc đổi chất, giám định dấu vân tay của ông Phạm Văn V, bà Đinh Thị N trong Đơn đề nghị chia tách chuyển nội bộ gia đình ngày 23/11/2011; việc thu thập chứng cứ nêu trong quyết định kháng nghị sẽ do Tòa án cấp sơ thẩm xem xét, đánh giá và giải quyết theo quy định của pháp luật khi giải quyết lại vụ án.

[3] Về án phí: Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 308, Điều 310, khoản 3 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016

của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2024/HDS-ST ngày 03 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về án phí: ông Phạm Văn V, bà Phạm Thị T, bà Phạm Thị D không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho bà Phạm Thị T 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000254 ngày 15/4/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (09/9/2024).

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Ninh Bình;
- TANDCC tại Hà Nội;
- TAND thành phố Ninh Bình;
- CCTHADS thành phố Ninh Bình;
- Phòng KTNV-THA;
- Lưu hồ sơ, Văn phòng Tòa án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Tử Lượng

